

Số: 5457/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020
và quyết toán ngân sách thành phố năm 2018

SỞ TÀI CHÍNH TP.HCM
Ngày: 30/12
Chuyển:
Số:

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách thành phố năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về phân bổ ngân sách thành phố năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 5225/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 và quyết toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2018 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ban KT-NS HĐND TP;
- VP ĐDBQH&HĐNDTP;
- Các Sở-ban-ngành và Đoàn thể TP;
- Viện KSND TP, Toà án nhân dân TP;
- UBND các quận - huyện;
- VPUB: các PCVP, Phòng KT;
- Lưu: VT, (KT/Cg). 8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Vĩnh Tuyền



Biểu số 47/CK-NSNN
Thông tư số 323/2016/TT-BTC

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	Ngân sách cấp Thành phố	
I	Nguồn thu ngân sách thành phố	82.048.679
1	Thu ngân sách cấp Thành phố hưởng theo phân cấp	67.442.707
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.693.145
-	Thu bổ sung cân đối	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.693.145
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0
4	Thu kết dư	0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.912.827
	Trong đó: Thu Nguồn CCTL đưa vào cân đối chi TX	5.912.827
II	Chi ngân sách cấp Thành phố	92.535.879
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp Thành phố	73.695.808
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	18.840.071
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	11.836.843
-	Chi bổ sung có mục tiêu cân đối tăng thêm	6.972.037
-	Chi bổ sung có mục tiêu	31.191
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
III	Bội chi ngân sách địa phương	10.487.200
B	Ngân sách Huyện	
I	Nguồn thu ngân sách	28.352.251
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	8.045.253
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.840.071
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.836.843
-	Thu bổ sung cân đối tăng thêm	6.972.037
-	Thu bổ sung có mục tiêu	31.191
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.466.927
	Trong đó: Nguồn CCTL của NSQH đưa vào cân đối chi thường xuyên	1.466.927
II	Chi ngân sách	28.352.251
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	24.752.984
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.599.267
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.570.300
-	Chi bổ sung cân đối tăng thêm	1.028.967
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0



Biểu số 48/CK-NSNN
Thông tư số 323/2016/TT-BTC

ĐƯ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua)

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
	TỔNG THU NSNN	TỔNG THU NSDP
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+C+D)	405.828.000	91.560.859
A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III)	405.828.000	75.487.960
I- THU NỘI ĐỊA	278.628.000	75.487.960
1. Thu từ khu vực kinh tế	181.268.000	31.321.940
1.1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	18.462.000	3.324.800
- Thuế giá trị gia tăng	6.650.000	1.197.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.350.000	963.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	6.460.000	1.162.800
- Thuế tài nguyên	2.000	2.000
1.2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	10.060.000	1.819.000
- Thuế giá trị gia tăng	2.720.000	489.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.695.000	485.100
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	4.635.000	834.300
- Thuế tài nguyên	10.000	10.000
1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	75.900.000	12.366.840
- Thuế giá trị gia tăng	25.200.000	3.726.000
Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.238.000	5.982.840
- Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	1.650.000	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	15.800.000	2.646.000
- Thuế tài nguyên	12.000	12.000
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	0	0
1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	76.846.000	13.811.300
- Thuế giá trị gia tăng	39.740.000	7.153.200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.980.000	6.476.400
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	1.100.000	155.700
- Thuế tài nguyên	26.000	26.000
2. Thu khác	89.332.000	36.138.020

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
	TỔNG THU NSNN	TỔNG THU NSDP
2.1. Thuế thu nhập cá nhân	46.100.000	8.298.000
2.2. Thuế bảo vệ môi trường	12.000.000	808.020
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.511.000	0
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	4.489.000	808.020
2.3. Lệ phí trước bạ	7.800.000	7.800.000
2.4. Thu phí, lệ phí	4.800.000	2.100.000
- Phí, lệ phí Trung ương	2.700.000	-
- Phí, lệ phí Thành phố	1.310.099	1.310.099
- Phí, lệ phí huyện	606.291	606.291
- Phí, lệ phí xã	183.610	183.610
2.5 Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
2.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000	300.000
2.7. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	5.000.000	5.000.000
2.8. Tiền sử dụng đất	10.000.000	10.000.000
2.9. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	300.000	300.000
2.10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0
2.11. Thu khác	3.000.000	1.500.000
2.12. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	32.000	32.000
3. Thu cổ tức và Lợi nhuận sau thuế	4.563.000	4.563.000
4. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (1)	3.465.000	3.465.000
II- THU TỪ DẦU THỎ	12.200.000	0
III- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	115.000.000	0
1. Thuế xuất khẩu	120.000	0
2. Thuế nhập khẩu	25.100.000	0
3. Thuế TTĐB	19.000.000	0
4. Thuế BVMT	250.000	0
5. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	70.530.000	0
6. Thu khác	0	0
B. THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		7.379.754
Trong đó: Thu bổ sung từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi TX		7.379.754
C. THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		0
D. THU BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW	0	8.693.145

Ghi chú: (1) Theo Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm /2019 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020, Bộ Tài chính giao số thu từ hoạt động XSKT không chi tiết theo sắc thuế.



Biểu số 49/CK-NSNN
Thông tư số 323/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	102.048.059
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	93.354.914
<i>I</i>	<i>Chi đầu tư phát triển (I)</i>	<i>36.103.906</i>
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.952.364
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.465.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.151.542
<i>II</i>	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>46.650.000</i>
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.980.921
2	Chi khoa học và công nghệ	1.036.705
<i>III</i>	<i>Chi trả nợ lãi vay</i>	<i>1.607.948</i>
<i>IV</i>	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	<i>11.400</i>
<i>V</i>	<i>Dự phòng ngân sách</i>	<i>3.500.000</i>
<i>VI</i>	<i>Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>6.287.938</i>
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (2)	8.693.145
I	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	0
II	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	8.693.145
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0

Ghi chú: (1) Dự toán chi Đầu tư phát triển năm 2020 đã bao gồm 14.190,900 tỷ đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại
(2) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC
NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2020
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	92.535.879
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	18.840.071
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	73.695.808
I	Chi đầu tư phát triển	36.103.906
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.952.364
2	Chi đầu tư khác	2.151.542
II	Chi thường xuyên	18.864.779
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.719.803
2	Chi khoa học và công nghệ	1.036.705
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.108.505
4	Chi văn hóa thông tin	364.217
5	Chi phát thanh, truyền hình	57.604
6	Chi thể dục thể thao	503.793
7	Chi bảo vệ môi trường	2.200.718
8	Chi các hoạt động kinh tế	5.591.496
9	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	3.238.255
10	Chi bảo đảm xã hội	1.319.108
11	Chi sự nghiệp khác	460.709
III	Chi trả nợ lãi vay	1.607.948
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400
V	Dự phòng ngân sách	2.964.161
VI	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	5.481.660
VII	Chi Chương trình mục tiêu (1)	8.661.954
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ ngân sách TW	0
2	Chi thực hiện các CTMT, nhiệm vụ khác từ nguồn BSCMT của NSTW	8.661.954
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

Ghi chú: (1): Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW



Biểu số 51/CK-NSNN

Thông tư số 323/2016/TT-BTC

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC
NĂM 2020***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua)*

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	73.695.808	36.103.906	18.864.779	1.607.948	11.400	2.964.161	5.481.660	8.661.954
I	TRONG ĐÓ: CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	54.968.685	36.103.906	18.864.779	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	71.087		71.087					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	71.087		71.087					
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	202.854		202.854					
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	14.042		14.042					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	188.812		188.812					
3	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	502.593		502.593					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10.002		10.002					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	305.719		305.719					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	141.267		141.267					
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	45.605		45.605					
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	73.370		73.370					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	17.304		17.304					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	56.066		56.066					
5	Sở Tư pháp	64.929		64.929					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	7.749		7.749					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	57.180		57.180					
6	Sở Công Thương	105.458		105.458					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	19.155		19.155					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	28.937		28.937					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	57.366		57.366					
7	Sở Khoa học và Công nghệ	321.260		321.260					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	32.810		32.810					
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	288.450		288.450					
8	Sở Tài chính	70.205		70.205					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	70.205		70.205					
9	Sở Xây dựng	2.768.426		2.768.426					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	15.044		15.044					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	2.099.676		2.099.676					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	297.388		297.388					
	Sự nghiệp Bảo vệ Môi trường	356.318		356.318					
10	Sở Giao thông vận tải	2.910.295		2.910.295					
	Kinh phí Đảm bảo an toàn giao thông	-							
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	31.405		31.405					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	115.189		115.189					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	190.886		190.886					

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Sự nghiệp duy tu giao thông	1.404.912		1.404.912					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (Kiến thiết TC- Điện chiếu sáng, Duy tu chiếu sáng, DT cây xanh, Thoát nước)	17.903		17.903					
	Trợ giá xe buýt	1.150.000		1.150.000					
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.233.213		2.233.213					
	Giáo dục nghề nghiệp - trình độ cao đẳng	279.069		279.069					
	Giáo dục nghề nghiệp - trình độ trung cấp	80.249		80.249					
	Sự nghiệp giáo dục	1.822.851		1.822.851					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	51.044		51.044					
12	Sở Y tế	1.054.086		1.054.086					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	51.105		51.105					
	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.002.981		1.002.981					
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.140.682		1.140.682					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	51.536		51.536					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	13.043		13.043					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	60.183		60.183					
	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	984.965		984.965					
	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	30.955		30.955					
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.988.704		1.988.704					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	71.873		71.873					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	68.668		68.668					
	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	101.517		101.517					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (SN Duy tu Giao thông) - Duy tu các tuyến đường trong các khu xử lý rác	3.763		3.763					
	Sự nghiệp Bảo vệ Môi trường	1.742.883		1.742.883					
15	Sở Thông tin và Truyền thông	585.255		585.255					
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	13.272		13.272					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	2.546		2.546					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.028		21.028					
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	548.409		548.409					
16	Sở Du lịch	69.394		69.394					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	55.270		55.270					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	14.124		14.124					
17	Sở Văn hóa và Thể thao	870.096		870.096					
	Sự nghiệp Thể dục thể thao	503.793		503.793					
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	309.520		309.520					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	18.265		18.265					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	38.518		38.518					
18	Sở Nội vụ	250.016		250.016					
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	9.154		9.154					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	80.000		80.000					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	160.862		160.862					
19	Thanh tra thành phố Hồ Chí Minh	63.779		63.779					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	63.779		63.779					
20	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	54.271		54.271					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	7.925		7.925					

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	46.346		46.346					
21	Đài Tiếng nói nhân dân	57.604		57.604					
	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	57.604		57.604					
22	Liên minh Hợp tác xã thành phố	5.407		5.407					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.407		5.407					
23	Ban Dân tộc	24.061		24.061					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.061		24.061					
24	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	500		500					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	500		500					
25	Thành Ủy	1.064.393		1.064.393					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	42.680		42.680					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.021.713		1.021.713					
26	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	43.328		43.328					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	43.328		43.328					
27	Thành Đoàn	117.890		117.890					
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	18.229		18.229					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	6.898		6.898					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	21.852		21.852					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	70.911		70.911					
28	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	28.125		28.125					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	27.562		27.562					
	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	563		563					
29	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	15.787		15.787					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	6.929		6.929					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	8.858		8.858					
30	Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	7.924		7.924					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.924		7.924					
31	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	7.273		7.273					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	7.273		7.273					
32	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	6.936		6.936					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.936		6.936					
33	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	6.359		6.359					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.359		6.359					
34	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	10.142		10.142					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	10.142		10.142					
35	Hội Nhà văn thành phố	4.353		4.353					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.353		4.353					
36	Hội Nhà báo thành phố	2.830		2.830					

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.830		2.830					
37	Hội Luật gia thành phố	1.059		1.059					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.059		1.059					
38	Hội Chữ thập đỏ thành phố	3.959		3.959					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.959		3.959					
39	Hội Âm nhạc thành phố	8.426		8.426					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	8.426		8.426					
40	Hội Điện ảnh thành phố	4.426		4.426					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.426		4.426					
41	Hội Nghệ sĩ múa thành phố	3.455		3.455					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.455		3.455					
42	Hội Kiến trúc sư thành phố	2.860		2.860					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.860		2.860					
43	Hội Mỹ thuật thành phố	3.758		3.758					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.758		3.758					
44	Hội Sân khấu thành phố	4.107		4.107					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.107		4.107					
45	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	2.179		2.179					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.179		2.179					
46	Hội Nhiếp ảnh thành phố	2.286		2.286					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.286		2.286					
47	Hội Người mù thành phố	4.289		4.289					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.289		4.289					
48	Hội Đông y thành phố	690		690					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	690		690					
49	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố	567		567					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	567		567					
50	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	642		642					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	642		642					
51	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	506		506					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	506		506					
52	Hội Khuyến học thành phố	945		945					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	945		945					
53	Bảo hiểm xã hội thành phố	56.304		56.304					
	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	56.304		56.304					
55	Cục Thi hành án dân sự	2.332		2.332					
	Chi khác	2.332		2.332					
56	Cục Thống kê	5.028		5.028					
	Chi khác	5.028		5.028					
57	Hội đồng xử lý vàng bạc thành phố	130		130					
	Chi khác	130		130					

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
58	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900		900					
	Chi khác	900		900					
59	Sở Ngoại vụ	21.800		21.800					
	Chi khác	21.800		21.800					
60	Tòa án Nhân dân thành phố	7.758		7.758					
	Chi khác	7.758		7.758					
61	Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố	6.010		6.010					
	Chi khác	6.010		6.010					
64	Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	144.097		144.097					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	125.832		125.832					
	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	18.265		18.265					
65	Học viện Cán bộ thành phố	5.858		5.858					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	5.858		5.858					
66	Trường Đại học Sài Gòn	159.840		159.840					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	159.840		159.840					
67	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1.566		1.566					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.566		1.566					
68	Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố	258		258					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	258		258					
69	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	14.175		14.175					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	600		600					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	13.575		13.575					
70	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	9.516		9.516					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	400		400					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	9.116		9.116					
71	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố	11.775		11.775					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	400		400					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	11.375		11.375					
72	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180		180					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	180		180					
73	Hội Dược học thành phố	68		68					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	68		68					
74	Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố	236		236					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	236		236					
75	Hội Lâm vườn và trang trại thành phố	282		282					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	282		282					
76	Hội Sinh vật cảnh thành phố	260		260					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	260		260					
77	Hội Y học thành phố	348		348					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	348		348					
78	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	8.906		8.906					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	8.906		8.906					
79	Lực lượng thanh niên xung phong	423.868		423.868					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	12.223		12.223					

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	78.065		78.065					
	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	333.580		333.580					
80	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	966		966					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	966		966					
82	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	63.573		63.573					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	63.573		63.573					
83	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	35.041		35.041					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	35.041		35.041					
84	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	79.792		79.792					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	4.228		4.228					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	7.606		7.606					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	26.569		26.569					
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	41.389		41.389					
85	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	94.201		94.201					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	8.935		8.935					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	12.485		12.485					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	9.887		9.887					
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	62.894		62.894					
86	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp thành phố	4.083		4.083					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.083		4.083					
87	Viện nghiên cứu phát triển thành phố	56.862		56.862					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	6.904		6.904					
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	49.958		49.958					
88	Ban An toàn giao thông thành phố	3.518		3.518					
	Kinh phí Đảm bảo an toàn giao thông	-							
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.518		3.518					
89	Ban Quản lý đường sắt đô thị	1.953		1.953					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	1.953		1.953					
90	Công ty Quản lý và khai thác dịch vụ thủy lợi	3.517		3.517					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (Nông lâm thủy lợi)	3.517		3.517					
91	Lực lượng thanh niên xung phong	1.466		1.466					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (KTTC-Duy tu đạ cầu SG)	1.466		1.466					
92	Công ty DVCI Thanh niên xung phong	47.930		47.930					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (Duy tu giao thông)	47.930		47.930					
93	Chi khác	416.751		416.751					
94	Chi đầu tư phát triển	36.103.906	36.103.906						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CQ ĐP VAY	1.607.948			1.607.948				
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	11.400				11.400			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.964.161					2.964.161		
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	5.481.660						5.481.660	
VI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8.661.954							8.661.954
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							



Biểu số 53/CK-NSNN
Thông tư số 323/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	18.864.779	2.719.803	1.036.705	1.108.505	364.217	57.604	503.793	2.200.718	5.591.496	1.456.605	309.236	3.238.255	1.319.108	460.709
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	71.087	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71.087	-	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	202.854	-	-	-	14.042	-	-	-	-	-	-	188.812	-	-
3	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	502.593	10.002	45.605	-	-	-	-	-	305.719	-	305.719	141.267	-	-
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	73.370	-	-	-	-	-	-	-	17.304	-	-	56.066	-	-
5	Sở Tư pháp	64.929	-	-	-	-	-	-	-	7.749	-	-	57.180	-	-
6	Sở Công Thương	105.458	19.155	-	-	-	-	-	-	28.937	-	-	57.366	-	-
7	Sở Khoa học và Công nghệ	321.260	-	288.450	-	-	-	-	-	-	-	-	32.810	-	-
8	Sở Tài chính	70.205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.205	-	-
9	Sở Xây dựng	2.768.426	15.044	-	-	-	-	-	356.318	2.099.676	-	-	297.388	-	-
10	Sở Giao thông vận tải	2.910.295	31.405	-	-	-	-	-	-	2.688.004	1.404.912	-	190.886	-	-
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.233.213	2.182.169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.044	-	-
12	Sở Y tế	1.054.086	-	-	1.002.981	-	-	-	-	-	-	-	51.105	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ khác
											Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.140.682	51.536	-	30.955	-	-	-	-	13.043	-	-	60.183	984.965	-
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.988.704	-	-	-	-	-	-	1.844.400	75.636	3.763	-	68.668	-	-
15	Sở Thông tin và Truyền thông	585.255	-	548.409	-	13.272	-	-	-	2.546	-	-	21.028	-	-
16	Sở Du lịch	69.394	-	-	-	-	-	-	-	55.270	-	-	14.124	-	-
17	Sở Văn hóa và Thể thao	870.096	18.265	-	-	309.520	-	503.793	-	-	-	-	38.518	-	-
18	Sở Nội vụ	250.016	80.000	-	-	9.154	-	-	-	-	-	-	160.862	-	-
19	Thanh tra thành phố Hồ Chí Minh	63.779	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.779	-	-
20	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	54.271	-	-	-	-	-	-	-	7.925	-	-	46.346	-	-
21	Đài Tiếng nói nhân dân	57.604	-	-	-	-	57.604	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Liên minh Hợp tác xã thành phố	5.407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.407	-	-
23	Ban Dân tộc	24.061	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.061	-	-
24	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-
25	Thành Ủy	1.064.393	42.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.021.713	-	-
26	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	43.328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.328	-	-
27	Thành Đoàn	117.890	6.898	-	-	18.229	-	-	-	21.852	-	-	70.911	-	-
28	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	28.125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.562	563	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
29	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	15.787	-	-	-	-	-	-	-	6.929	-	-	8.858	-	-
30	Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	7.924	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.924	-	-
31	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	7.273	7.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	6.936	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.936	-	-
33	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	6.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.359	-	-
34	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	10.142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.142	-	-
35	Hội Nhà văn thành phố	4.353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.353	-	-
36	Hội Nhà báo thành phố	2.830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.830	-	-
37	Hội Luật gia thành phố	1.059	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.059	-	-
38	Hội Chữ thập đỏ thành phố	3.959	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.959	-	-
39	Hội Âm nhạc thành phố	8.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.426	-	-
40	Hội Điện ảnh thành phố	4.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.426	-	-
41	Hội Nghệ sĩ múa thành phố	3.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.455	-	-
42	Hội Kiến trúc sư thành phố	2.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.860	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
43	Hội Mỹ thuật thành phố	3.758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.758	-	-
44	Hội Sân khấu thành phố	4.107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.107	-	-
45	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	2.179	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.179	-	-
46	Hội Nhiếp ảnh thành phố	2.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.286	-	-
47	Hội Người mù thành phố	4.289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.289	-	-
48	Hội Đông y thành phố	690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	690	-	-
49	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố	567	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	567	-	-
50	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	642	-	-
51	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	506	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	506	-	-
52	Hội Khuyến học thành phố	945	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	945	-	-
53	Bảo hiểm xã hội thành phố	56.304	-	-	56.304	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Công an Thành phố	52.278	52.278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Cục Thi hành án dân sự	2.332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.332
56	Cục Thống kê	5.028	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.028
57	Hội đồng xử lý vàng bạc thành phố	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130
58	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900
59	Sở Ngoại vụ	21.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.800
60	Tòa án Nhân dân thành phố	7.758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.758

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
61	Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố	6.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.010
62	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng thành phố	385	385	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	10.063	10.063	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	144.097	-	-	18.265	-	-	-	-	-	-	-	125.832	-	-
65	Học viện Cán bộ thành phố	5.858	5.858	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Trường Đại học Sài Gòn	159.840	159.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1.566	1.566	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố	258	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	258	-	-
69	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	14.175	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	13.575	-	-
70	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	9.516	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	9.116	-	-
71	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố	11.775	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	11.375	-	-
72	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180	-	-
73	Hội Dược học thành phố	68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
74	Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố	236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236	-	-
75	Hội Làm vườn và trang trại thành phố	282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	282	-	-
76	Hội Sinh vật cảnh thành phố	260	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260	-	-
77	Hội Y học thành phố	348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	348	-	-
78	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	8.906	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.906	-	-
79	Lực lượng thanh niên xung phong	423.868	12.223	-	-	-	-	-	-	78.065	-	-	-	333.580	-
80	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	966	-	-	-	-	-	-	-	966	-	-	-	-	-
82	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	63.573	-	-	-	-	-	-	-	63.573	-	-	-	-	-
83	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	35.041	-	-	-	-	-	-	-	35.041	-	-	-	-	-
84	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	79.792	4.228	41.389	-	-	-	-	-	7.606	-	-	26.569	-	-
85	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	94.201	8.935	62.894	-	-	-	-	-	12.485	-	-	9.887	-	-
86	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp thành phố	4.083	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.083	-	-
87	Viện nghiên cứu phát triển thành phố	56.862	-	49.958	-	-	-	-	-	6.904	-	-	-	-	-
88	Ban An toàn giao thông thành phố	3.518	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.518	-	-
89	Ban Quản lý đường sắt đô thị	1.953	-	-	-	-	-	-	-	1.953	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
90	Công ty TNHH MTV Quản lý và khai thác dịch vụ Thủy lợi	3.517								3.517		3.517			
91	Công ty DVCI TN Xung phong	47.930								47.930	47.930				
92	Lực lượng thanh niên xung phong	1.466								1.466					
93	Chi khác	416.751													416.751



TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH

CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua)

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lệ phí môn bài các DN do Chi cục thuế quản lý, thu khác thuế CTN, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu phí-lệ phí, thu khác của NS, thu xử phạt VPHC (*)
A	B	1	2	3
1	Quận 1	8%	8%	100%
2	Quận 2	18%	18%	100%
3	Quận 3	13%	13%	100%
4	Quận 4	18%	18%	100%
5	Quận 5	18%	18%	100%
6	Quận 6	18%	18%	100%
7	Quận 7	18%	18%	100%
8	Quận 8	18%	18%	100%
9	Quận 9	18%	18%	100%
10	Quận 10	18%	18%	100%
11	Quận 11	18%	18%	100%
12	Quận 12	18%	18%	100%
13	Quận Phú Nhuận	18%	18%	100%
14	Quận Gò Vấp	18%	18%	100%
15	Quận Bình Thạnh	18%	18%	100%
16	Quận Tân Bình	18%	18%	100%
17	Quận Tân Phú	18%	18%	100%
18	Quận Bình Tân	18%	18%	100%
19	Quận Thủ Đức	18%	18%	100%
20	Huyện Củ Chi	18%	18%	100%
21	Huyện Hóc Môn	18%	18%	100%
22	Huyện Bình Chánh	18%	18%	100%
23	Huyện Nhà Bè	18%	18%	100%
24	Huyện Cần Giờ	18%	18%	100%

(*) Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính điều tiết theo nguyên tắc cấp nào ban hành quyết định xử phạt thì được điều tiết 100% cho ngân sách cấp đó.



Biểu số 55/CK-NSNN
 Thông tư số 323/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2020
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Nguồn CCTL còn lại của Quận - Huyện dùng để cân đối chi TX	Tổng chi cân đối NSDP
			Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Trong đó: Nguồn 50% tăng thu thực hiện cải cách tiền lương	Thu NSDP hưởng 100%	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết				
A	B	1	2=4+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	77.543.000	8.045.253	806.278	2.300.413	5.744.840	14.413.034	4.427.037	1.466.927	28.352.251
1	Quận 1	17.326.000	1.096.638	177.661	173.278	923.360	2.033	0	57.686	1.156.357
2	Quận 2	3.816.000	398.650	85.201	104.710	293.940	251.256	44.916	68.288	763.110
3	Quận 3	6.036.000	597.223	5.544	96.463	500.760	106.165	188.640	30.230	922.258
4	Quận 4	1.429.000	173.159	2.343	40.679	132.480	359.377	93.843	84.210	710.589
5	Quận 5	2.116.000	283.323	22.356	64.263	219.060	430.489	164.533	77.498	955.843
6	Quận 6	1.267.000	165.842	10.249	64.682	101.160	637.789	179.396	69.987	1.053.014
7	Quận 7	4.869.000	552.280	68.702	162.220	390.060	219.260	137.979	11.173	920.692
8	Quận 8	1.577.000	207.451	19.991	73.171	134.280	737.369	246.927	22.140	1.213.887
9	Quận 9	2.423.000	214.255	22.292	96.355	117.900	690.748	152.102	83.808	1.140.913
10	Quận 10	2.222.000	277.863	2.274	80.403	197.460	370.387	142.514	87.311	878.075
11	Quận 11	1.282.000	163.137	3.216	48.657	114.480	555.106	206.391	38.814	963.448
12	Quận 12	2.826.000	314.720	42.515	120.140	194.580	816.129	210.924	91.416	1.433.189
13	Quận Phú Nhuận	2.982.700	386.917	40.308	71.017	315.900	223.713	82.337	64.706	757.673
14	Quận Gò Vấp	2.643.000	309.243	25.939	110.703	198.540	1.053.119	264.568	103.553	1.730.483
15	Quận Bình Thạnh	5.920.000	715.185	56.582	141.345	573.840	409.332	147.586	129.543	1.401.646
16	Quận Tân Bình	4.580.000	587.513	42.556	132.473	455.040	563.620	245.649	67.426	1.464.208
17	Quận Tân Phú	2.438.000	317.494	13.227	133.354	184.140	724.168	253.306	61.558	1.356.526
18	Quận Bình Tân	3.150.000	393.034	51.720	180.454	212.580	909.315	232.981	62.845	1.598.175
19	Quận Thủ Đức	2.362.000	279.421	31.592	116.341	163.080	783.664	226.153	78.694	1.367.932
20	Huyện Củ Chi	1.389.000	112.204	15.867	55.324	56.880	1.323.247	408.492	29.136	1.873.079
21	Huyện Hóc Môn	1.190.000	148.450	13.625	65.110	83.340	1.152.549	271.112	36.733	1.608.844
22	Huyện Bình Chánh	2.289.000	230.897	34.624	95.357	135.540	1.085.150	275.524	69.679	1.661.250
23	Huyện Nhà Bè	1.154.000	97.799	13.746	58.379	39.420	467.220	123.329	25.584	713.932
24	Huyện Cần Giờ	256.300	22.555	4.151	15.535	7.020	541.827	127.838	14.909	707.129



Biểu số 56/CK-NSNN

Thông tư số 323/2016/TT-BTC

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	CTMT Y tế - Dân số
A	B	$I = 2+3$	2	3
	TỔNG SỐ	31.191	30.000	1.191
1	Quận 1	2.033	2.000	33
2	Quận 2	1.031	1.000	31
3	Quận 3	2.041	2.000	41
4	Quận 4	1.051	1.000	51
5	Quận 5	1.037	1.000	37
6	Quận 6	1.041	1.000	41
7	Quận 7	1.035	1.000	35
8	Quận 8	1.053	1.000	53
9	Quận 9	1.541	1.500	41
10	Quận 10	1.042	1.000	42
11	Quận 11	1.046	1.000	46
12	Quận 12	1.555	1.500	55
13	Quận Phú Nhuận	1.040	1.000	40
14	Quận Gò Vấp	1.551	1.500	51
15	Quận Bình Thạnh	1.576	1.500	76
16	Quận Tân Bình	1.049	1.000	49
17	Quận Tân Phú	1.049	1.000	49
18	Quận Bình Tân	1.544	1.500	44
19	Quận Thủ Đức	1.548	1.500	48
20	Huyện Củ Chi	1.068	1.000	68
21	Huyện Hóc Môn	1.565	1.500	65
22	Huyện Bình Chánh	1.553	1.500	53
23	Huyện Nhà Bè	1.029	1.000	29
24	Huyện Cần Giờ	1.113	1.000	113

Ghi chú: (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2018

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 về tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2018;

Ủy ban nhân dân thành phố công khai số liệu và báo cáo thuyết minh quyết toán ngân sách thành phố năm 2018 như sau:

A. Tình hình thực hiện thu – chi ngân sách nhà nước năm 2018:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 378.375,381 tỷ đồng; đạt 100,42% so với dự toán (376.780 tỷ đồng) và tăng 8,45% so cùng kỳ (348.891,907 tỷ đồng¹).

Chi tiết các khoản thu như sau:

1. Thu NSNN phần nội địa: 244.751,151 tỷ đồng, đạt 95,53% dự toán (256.210 tỷ đồng), tăng 10,25% so cùng kỳ (221.993,613 tỷ đồng). Trong đó:

1.1- Thu từ khu vực kinh tế: 145.044,536 tỷ đồng, đạt 87,85% dự toán (165.110 tỷ đồng), tăng 12,82% so cùng kỳ (128.563,318 tỷ đồng). Bao gồm:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương: **17.237,282 tỷ đồng,** đạt 93,68% dự toán (18.400 tỷ đồng), tăng 9,56% so cùng kỳ (15.733,313 tỷ đồng).

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: **7.489,914 tỷ đồng,** đạt 98,55% dự toán (7.600 tỷ đồng), tăng 17,16% so cùng kỳ (6.392,766 tỷ đồng).

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: **60.970,732 tỷ đồng** (trong đó thu về khí thiên nhiên là 1.830,364 tỷ đồng); đạt 81,18% dự toán (75.110 tỷ đồng), tăng 5,14% so cùng kỳ (57.987,340 tỷ đồng).

¹ Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2017 đã bao gồm khoản phân bổ số thu cổ tức và lợi nhuận còn lại của các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn theo thông báo của Bộ Tài chính là 3.889,715 tỷ đồng.

- Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: **59.346,608 tỷ đồng**, đạt 92,73% dự toán (64.000 tỷ đồng), tăng 22,49% so cùng kỳ (48.449,899 tỷ đồng).

1.2- Thu từ khu vực khác: 99.706,615 tỷ đồng, đạt 109,45% dự toán (91.100 tỷ đồng), tăng 6,72% so cùng kỳ (93.430,295 tỷ đồng).

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 108.018,771 tỷ đồng, đạt 100,02% dự toán (108.000 tỷ đồng), giảm 0,94% so cùng kỳ (109.042,357 tỷ đồng).

3. Thu từ dầu thô: 24.305,535 tỷ đồng, đạt 193,36% dự toán (12.570 tỷ đồng) và tăng 44,12% so cùng kỳ (16.865,135 tỷ đồng).

4. Thu viện trợ: 1.080,175 tỷ đồng.

5. Thu từ các khoản huy động, đóng góp: 219,749 tỷ đồng.

6. Một số yếu tố tác động đến kết quả thu nội địa và xuất nhập khẩu:

6.1. Các yếu tố tác động nguồn thu nội địa:

- Năm 2018, kinh tế thành phố chuyển biến tích cực, tăng trưởng cao hơn cùng kỳ. Có thể thấy, doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, thu được lợi nhuận nên mặc dù chỉ tiêu thu từ khu vực kinh tế không đạt dự toán nhưng tăng 12,82% so với cùng kỳ (cao hơn nhiều so với mức tăng của cùng kỳ là 8,43%).

- Kinh tế khởi sắc, thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công² tăng 20,76% so với cùng kỳ; bên cạnh đó, thành phố cũng áp dụng nhiều biện pháp quản lý thu thuế đối với cá nhân có thu nhập, trong đó đặc biệt ứng dụng hệ thống quản lý thuế tập trung đã nâng cao hiệu quả khai thác nguồn thu làm số lượng người nộp thuế phải kê khai, nộp thuế tăng lên đáng kể,... nên số thu thuế thu nhập cá nhân năm 2018 tăng 20,60% so với cùng kỳ.

- Bên cạnh đó, trong năm 2018, Thành phố phát sinh khoản thu đột biến so với cùng kỳ năm 2017 từ khoản nộp đối với số dư đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của các doanh nghiệp nhà nước do thành phố quản lý (1.674 tỷ đồng)³.

- Ngoài ra, công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu thuế luôn được quan tâm, chú trọng. Thông qua công tác thanh kiểm tra theo kế hoạch, thành phố đã thực hiện truy thu thuế và phạt là **4.918 tỷ đồng**, tăng 18,53% so cùng kỳ năm 2017.

6.2. Các yếu tố tác động nguồn thu xuất nhập khẩu:

a- Yếu tố làm tăng thu:

² Là khoản thu chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số thu thuế thu nhập cá nhân (năm 2018, tỷ trọng này là 73,74%).

³ Theo chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Công văn số 16521/BTC-TCĐN ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 338/UBND-KT ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về quản lý Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục là thị trường tiêu thụ hàng đầu của cả nước và là nguồn cung ứng hàng hóa cho các tỉnh lân cận; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu không ngừng gia tăng qua các năm. Năm 2018, kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 105,137 tỷ USD, tăng 8,34% so với cùng kỳ (trong đó, kim ngạch Diesel và xăng máy bay năm 2018 tăng 800 triệu USD, tương đương tăng 82% so với cùng kỳ).

- Ngay từ đầu năm 2018, Cục Hải quan thành phố đã đẩy mạnh các giải pháp kiểm tra như: tổng rà soát trên hệ thống các lô hàng có thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá; các lô hàng nhập khẩu từ các quốc gia Việt Nam chưa áp dụng quy chế tối huệ quốc phải áp dụng thuế thông thường thay vì thuế ưu đãi MFN.... Đồng thời, ngành Hải quan thành phố cũng chú trọng tăng cường kiểm tra công tác tham vấn giá tính thuế và kiểm tra sau thông quan; tăng cường các giải pháp để thực hiện tốt nghiệp vụ quản lý nợ thuế chuyên thu, xử lý nợ thuế và thu hồi nợ thuế; đẩy mạnh công tác chống buôn lậu và gian lận thương mại.

b- Yếu tố làm giảm thu:

- Việt Nam thực hiện các cam kết theo 11 Hiệp định thương mại tự do FTAs nên các dòng thuế FTAs đã tác động trực tiếp đến thu NSNN, giảm thu từ tác động của các dòng thuế ưu đãi đặc biệt thuộc 11 Hiệp định thương mại tự do FTAs giảm khoảng 6.000 tỷ đồng.

- Nhu cầu nhập khẩu xăng dầu về thành phố Hồ Chí Minh của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam không nhiều nên nguồn thu từ nhóm hàng này cũng rất hạn chế và các dòng thuế xăng dầu giảm theo lộ trình cắt giảm thuế quan FTAs nên hụt thu đáng kể; giảm thu khoảng 1.400 tỷ đồng.

- Tình hình buôn lậu, gian lận thương mại vẫn diễn biến phức tạp cũng là nguyên nhân giảm thu ngân sách.

II. Quyết toán thu ngân sách địa phương (không kể khoản thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương) là **149.383,037 tỷ đồng**. Cụ thể:

- *Thu điều tiết theo phân cấp:* **73.539,804 tỷ đồng**, đạt 94,66% dự toán (77.684,764 tỷ đồng) và tăng 0,72% so với cùng kỳ (73.015,835 tỷ đồng).

- *Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang:* **46.157,244 tỷ đồng** (trong đó, ngân sách Thành phố là 38.373,376 tỷ đồng, ngân sách 24 quận - huyện 6.907,010 tỷ đồng và 322 phường - xã, thị trấn là 876,858 tỷ đồng).

- *Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang năm 2018 tiếp tục chi và quyết toán:* **25.408,383 tỷ đồng**.

- *Thu viện trợ không hoàn lại:* **1.080,175 tỷ đồng**.

- *Thu huy động, đóng góp:* **219,749 tỷ đồng**.

- *Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương:* **2.977,682 tỷ đồng**.

III. Tổng quyết toán chi ngân sách thành phố năm 2018 (không kể khoản chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương) là **93.226,905 tỷ đồng**. Trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách: 90.253,659 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

1.1. Tổng chi đầu tư phát triển năm 2018 là 22.976,481 tỷ đồng, đạt 63,53% dự toán Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua (36.165,171 tỷ đồng); trong đó:

1.1.1. Chi đầu tư từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại là 125,169 tỷ đồng chỉ bằng 2,56% so với dự toán (4.884,6 tỷ đồng).

1.1.2. Chi đầu tư từ nguồn cân đối ngân sách địa phương là **22.851,312 tỷ đồng**, đạt **73,05%** dự toán đầu tư theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân (31.280,571 tỷ đồng), đạt **88,62%** so với kế hoạch vốn Ủy ban nhân dân thành phố giao (25.784,830 tỷ đồng)⁴.

1.2. Chi trả nợ lãi vay đến hạn là 1.106,280 tỷ đồng, giảm **237,566 tỷ đồng** so với dự toán (1.343,846 tỷ đồng) chủ yếu do không triển khai hoặc các hạng mục dự án sử dụng vốn vay giải ngân thấp hơn so với dự kiến nên không phát sinh lãi, phí.

1.3. Chi thường xuyên là 36.772,233 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 40,74% trong tổng chi cân đối ngân sách, đạt 100,75% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố phân bổ. Chi tiết các lĩnh vực chi thường xuyên như sau:

- **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 11.358,043 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 30,89% trong tổng chi thường xuyên, đạt 100,83% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố phân bổ (11.264,071 tỷ đồng), tăng 12,87% so cùng kỳ (10.062,954 tỷ đồng).

- **Chi khoa học và công nghệ: 520,972 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 1,42% trong tổng chi thường xuyên, bằng 71,34% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố phân bổ (730,249 tỷ đồng), tăng 1,8% so cùng kỳ (511,742 tỷ đồng). Nếu tính cả chi từ nguồn đầu tư phát triển là **268,871 tỷ đồng** thì tổng chi cho lĩnh vực khoa học công nghệ là **789,843 tỷ đồng**; chiếm tỷ trọng 0,88% trong tổng chi cân đối ngân sách.

- **Chi quốc phòng: 777,936 tỷ đồng**, đạt 101,98% so với dự toán (762,834 tỷ đồng).

- **Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 681,706 tỷ đồng**, đạt 146,54% dự toán (465,207 tỷ đồng)

- **Chi y tế: 3.272,488 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 8,9% trong tổng chi thường xuyên, đạt 150,41% dự toán. Nếu tính cả chi từ nguồn đầu tư phát triển

⁴ Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tiến độ huy động vốn, Ủy ban nhân dân Thành phố giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2018 là 30.669,430 tỷ đồng, bao gồm vốn ngân sách Thành phố là 25.784,830 tỷ đồng và vốn từ nguồn Chính phủ vay cho địa phương vay lại là 4.884,6 tỷ đồng.

là **1.495,710 tỷ đồng** thì tổng chi cho sự nghiệp y tế là **4.768,198 tỷ đồng**; chiếm tỷ trọng 5,28% trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

- **Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 496,390 tỷ đồng**, đạt 107,14% so với dự toán và giảm 4,03% so cùng kỳ (517,251 tỷ đồng).

- **Chi phát thanh: 70,567 tỷ đồng**, đạt 110,14% dự toán và tăng 34,84% so cùng kỳ (52,334 tỷ đồng).

- **Chi thể dục thể thao: 467,026 tỷ đồng**, đạt 115,06% dự toán và tăng 12,99% so cùng kỳ (413,334 tỷ đồng).

- **Chi bảo vệ môi trường: 3.280,394 tỷ đồng**, đạt 89,76% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố phân bổ (3.654,662 tỷ đồng), tăng 9,64% so cùng kỳ (2.991,962 tỷ đồng).

- **Chi các hoạt động kinh tế: 5.486,378 tỷ đồng**, đạt 87,38% dự toán (6.278,450 tỷ đồng) và tăng 1,23% cùng kỳ (5.419,868 tỷ đồng).

- **Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể: 6.882,537 tỷ đồng**, đạt 108,18% dự toán và tăng 16,99% so cùng kỳ (5.882,679 tỷ đồng).

- **Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 2.774,724 tỷ đồng**, đạt 98,89% dự toán và tăng 3,75% so cùng kỳ (2.674,460 tỷ đồng).

- **Chi khác: 703,072 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 1,91% trong tổng chi thường xuyên, đạt 65,87% dự toán và giảm 23,85% so cùng kỳ (923,297 tỷ đồng).

1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 11,4 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

1.5. Chi chuyển nguồn theo quy định của Luật NSNN:

Tổng chi chuyển nguồn ngân sách năm 2018 sang 2019 là **29.387,265 tỷ đồng**, bao gồm:

- Khối thành phố: **27.295,808 tỷ đồng**.

- Khối quận huyện: **1.769,893 tỷ đồng**.

- Khối phường – xã: **321,564 tỷ đồng**.

B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của Trung ương để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và nhiệm vụ khác (vốn ngân sách trung ương): 2.970,963 tỷ đồng, bao gồm:

+ **Nguồn vốn ngoài nước: 1.724,751 tỷ đồng**, đạt 58,76% so với dự toán (2.935,400 tỷ đồng)

+ **Nguồn vốn trong nước: 1.246,212 tỷ đồng**, đạt 114,20% so dự toán (1.091,211 tỷ đồng).

Đánh giá kết quả thực hiện dự toán chi ngân sách Thành phố năm 2018:

Năm 2018 là năm thứ 2 thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, tỷ lệ phân chia nguồn thu cho ngân sách thành phố vẫn duy trì 18% (thấp hơn 5% so với thời kỳ ổn định 2011-2016); Trong khi đó, nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và thực hiện các cơ chế chính sách, cơ chế đặc thù ngày càng tăng cao, gây áp lực không nhỏ cho ngân sách thành phố. Vì vậy, để đảm bảo nhiệm vụ chi, tiết kiệm và hiệu quả sử dụng vốn, khi xây dựng dự toán, Thành phố đã đề ra những nguyên tắc sau:

- + Đối với chi đầu tư phát triển: phải phục vụ mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và giai đoạn 5 năm 2016 – 2020 của Thành phố; đảm bảo thực hiện theo lộ trình 7 chương trình đột phá đã được Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ X thông qua; phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 – 2020 và khả năng cân đối của ngân sách thành phố. Trong đó, ưu tiên bố trí vốn đầu tư lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, chương trình mục tiêu nông thôn mới, công trình ứng phó biến đổi khí hậu và công trình phúc lợi xã hội khác.

- + Đối với chi thường xuyên: bố trí trên nguyên tắc đáp ứng đủ nguồn lực để đảm bảo an sinh xã hội, an ninh trật tự trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; với tinh thần tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ; bảo đảm đúng chính sách, chế độ, trong phạm vi dự toán chi ngân sách nhà nước, cập nhật đầy đủ các chế độ, chính sách hiện hành theo quy định của Trung ương và Thành phố.

- + Đảm bảo đủ nguồn lực để thực hiện trả nợ gốc và lãi vay đến hạn.

Nguồn vốn đầu tư công của thành phố được bố trí tập trung để thực hiện việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, qua đó đã có những tác động sâu sắc đến rất nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội, nhiều công trình dự án được đầu tư, kịp thời giải quyết những yêu cầu bức thiết về ùn tắc giao thông, giảm ngập nước, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thúc đẩy kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội. Trong quản lý điều hành đầu tư công, thành phố đã bố trí kế hoạch theo đúng Luật Đầu tư công và các Nghị định có liên quan; theo đúng nguyên tắc, định hướng đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua. Các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách thành phố đều đảm bảo về mặt chủ trương đầu tư, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội.

Bên cạnh đó, nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi Thành phố còn thực hiện các biện pháp sau:

- + Thường xuyên rà soát tiến độ thi công, giải ngân của các dự án để điều hòa kế hoạch vốn; điều chỉnh giảm vốn đối với các dự án đầu tư có tiến độ giải ngân thấp để bổ sung vốn cho các dự án có tiến độ thực hiện cao nhưng chưa được bố trí đủ vốn; dừng các công trình đầu tư kém hiệu quả, đầu tư dàn trải, chưa cần thiết để ưu tiên tập trung vốn cho các dự án chuyển tiếp, các công trình trọng điểm, cấp bách có khả năng hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm. Ngoài ra, để tăng cường giải ngân các dự án, ngày 07 tháng 5 năm 2018, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Chỉ thị số 05/CT-UBND về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư

công năm 2018 của thành phố; theo đó, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và tham mưu việc điều chỉnh giảm toàn bộ vốn năm 2018 và không bố trí vốn kể từ năm kế hoạch 2019 đối với các dự án có kết quả giải ngân dưới 50% tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2018 mà không có lý do khách quan.

+ Đẩy nhanh tiến độ quyết toán đầu tư nhằm thu hồi về ngân sách những khoản chi thừa, không đúng quy định... trong năm 2018 đã thực hiện phê duyệt thẩm tra quyết toán **284 hồ sơ** dự án với tổng mức đầu tư là 14.046,615 tỷ đồng, giá trị quyết toán được duyệt là 11.638,207 tỷ đồng, qua đó, đã tiết kiệm cho ngân sách là **174,643 tỷ đồng** so với tổng giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán (11.812,850 tỷ đồng).

Trong điều kiện nguồn thu còn hạn hẹp, Thành phố đã tận dụng, huy động nhiều nguồn lực (khai thác nguồn thu từ nhà đất, huy động vốn thông qua việc phát hành trái phiếu chính quyền địa phương...) để đảm bảo nhu cầu đầu tư. Tuy nhiên, do vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, một số dự án vẫn còn triển khai chậm, chủ đầu tư chậm thanh quyết toánlàm ảnh hưởng tiến tiến độ, hiệu quả chi đầu tư.

Nhằm tăng cường kỷ cương trong công tác thanh - quyết toán ngân sách, trách nhiệm của các đơn vị dự toán, các chủ đầu tư trong công tác giải ngân, thanh toán tạm ứng hạn chế tình trạng chuyển dự toán, tạm ứng qua nhiều năm...Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước (2015) kể từ năm ngân sách 2017, Thành phố kiên quyết hủy dự toán, thu hồi tạm ứng đối với những trường hợp không thuộc đối tượng được phép chuyển nguồn theo quy định⁵.

B. Thực hiện kế hoạch vay và chi trả nợ:

- Tổng số vay là: **925,169 tỷ đồng**; trong đó:

+ Huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương: **800 tỷ đồng**.

+ Vay từ nguồn Chính phủ về cho vay lại: **125,169 tỷ đồng**⁶

- Tổng số trả nợ gốc: **827,633 tỷ đồng**; trong đó:

+ Cân đối từ nguồn kết dư Ngân sách 2015⁷: 387,636 tỷ đồng;

+ Cân đối từ nguồn vốn phát hành trái phiếu trong năm 2018: 440 tỷ đồng.

C. Kết dư ngân sách:

Kết dư ngân sách địa phương là **57.253,668 tỷ đồng**, trong đó bao gồm chênh lệch giữa số thu vay trong nước, số địa phương vay lại từ Chính phủ

⁵ Chi tiết khoản chuyển nguồn được quy định cụ thể tại Khoản 1 Điều 43 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

⁶ Số vay lại từ nguồn vốn Chính phủ về cho vay lại được ghi nhận theo số liệu đã hạch toán ghi thu - ghi chi qua Kho bạc; số nhận nợ thực tế của thành phố trong năm ngân sách 2018 là 189,634 tỷ đồng.

⁷ Nghị Quyết số 116/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, kỳ họp thứ 3 về tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2015 cho phép thành phố dành 1.000 tỷ để trả nợ vay đến hạn năm 2018.

(925,169 tỷ đồng) và chi trả nợ trong năm (440 tỷ đồng) là 485,169 tỷ đồng, nếu loại trừ khoản chênh lệch này thì số kết dư ngân sách địa phương là 56.768,499 tỷ đồng; bao gồm:

- Kết dư Ngân sách thành phố là: **48.221.180 tỷ đồng**, nếu loại trừ khoản chênh lệch giữa số thu vay trong nước, số địa phương vay lại từ Chính phủ và chi trả nợ trong năm thì kết dư ngân sách thành phố là 47.736,011 tỷ đồng.

- Kết dư ngân sách quận huyện là **8.054,375 tỷ đồng**, (bình quân kết dư mỗi quận- huyện là **335,599 tỷ đồng**).

- Kết dư ngân sách phường - xã: **978,113 tỷ đồng** (bình quân kết dư mỗi phường- xã là **3,038 tỷ đồng**).

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 62/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	81.981.026	149.383.037	182,22%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	77.684.764	73.539.804	94,66%
-	Thu NSDP hưởng 100%	42.124.000	42.146.469	100,05%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	35.560.764	31.393.335	88,28%
II	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	4.026.611	2.977.682	73,95%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.026.611	2.977.682	73,95%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư		46.157.244	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		25.408.383	
VI	Thu viện trợ		1.080.175	
VII	Các khoản huy động, đóng góp		219.749	
VIII	Thu bổ sung từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi thường xuyên	269.651		
B	TỔNG CHI NSDP	86.865.626	93.226.905	107,32%
I	Tổng chi cân đối NSDP	82.839.015	90.253.659	108,95%
1	Chi đầu tư phát triển	36.165.171	22.976.481	63,53%
2	Chi thường xuyên	36.500.000	36.772.233	100,75%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.343.846	1.106.280	82,32%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	100,00%
5	Dự phòng ngân sách	2.500.000	-	
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	6.318.598	-	
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau (*)	-	29.387.265	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	4.026.611	2.970.963	73,78%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.026.611	2.970.963	73,78%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	- Vốn nước ngoài	2.935.400	1.724.751	58,76%
	- Vốn trong nước	1.091.211	1.246.212	114,20%
III	Chi nộp ngân sách trung ương		2.283	
	CHÊNH LỆCH THU - CHI	(4.884.600)	56.156.132	
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ				
1	Nguồn vốn	5.749.700	1.925.169	
	- Kết dư ngân sách năm 2015 để trả nợ gốc 2018		1.000.000	
	- Vay trong nước	5.749.700	800.000	
	- Vay lại từ nguồn vốn Chính phủ về cho vay lại (*)		125.169	
2	Chi trả nợ gốc	951.916	827.633	
	- Chi trả nợ gốc từ nguồn kết dư ngân sách	43.408	387.633	
	- Chi trả nợ gốc từ nguồn vốn vay trong nước và vay lại từ Chính phủ	908.508	440.000	
	Chênh lệch thu chi		1.097.536	
KẾT DƯ(***)			57.253.668	

Ghi chú:

- (*): Số chi chuyển nguồn đã bao gồm 1.816,211 tỷ đồng là kế hoạch vốn đầu tư chưa giải ngân của dự án 02 bệnh viện tuyến cuối mà Ủy ban nhân dân thành phố đã có Công văn số 3049/UBND-DA ngày 25 tháng 7 năm 2019 đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Y tế báo cáo Thủ tướng xin kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân.

- (**): Số vay lại từ nguồn vốn Chính phủ về cho vay lại được ghi nhận theo số liệu đã hạch toán ghi thu - ghi chi qua Kho bạc; số nhận nợ thực tế của thành phố trong năm ngân sách 2018 là 189.634 triệu đồng

- (***) Số kết dư ngân sách địa phương đã bao gồm chênh lệch giữa số thu vay trong nước, số vay lại từ nguồn Chính phủ về cho vay lại (925.169 triệu đồng) và chi trả nợ trong năm từ nguồn vốn vay (440.000 triệu đồng) là 485.169 triệu đồng; nếu loại trừ khoản chênh lệch này thì kết dư ngân sách địa phương là 56.768.499 triệu đồng.



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	376.780.000	81.981.026	378.375.381	149.383.037	100,42	182,22
I	Thu nội địa	256.210.000	77.684.764	244.751.151	73.539.591	95,53	94,66
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	18.400.000	3.238.940	17.237.282	3.095.182	93,68	95,56
	- Thuế giá trị gia tăng	6.644.000	1.121.220	5.542.280	988.202	83,42	88,14
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.946.000	890.280	6.250.521	1.125.068	126,38	126,37
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.808.000	1.225.440	5.441.816	979.247	79,93	79,91
	- Thuế tài nguyên	2.000	2.000	2.665	2.665	133,25	133,25
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	7.600.000	1.376.200	7.489.914	1.357.063	98,55	98,61
	- Thuế giá trị gia tăng	2.890.000	520.200	2.274.152	409.347	78,69	78,69
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.600.000	468.000	1.687.564	303.762	64,91	64,91
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.100.000	378.000	3.517.348	633.104	167,49	167,49
	- Thuế tài nguyên	10.000	10.000	10.850	10.850	108,50	108,50
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	75.110.000	12.802.640	60.970.732	10.380.614	81,18	81,08
	- Thuế giá trị gia tăng	24.061.000	3.754.980	21.526.515	3.082.906	89,47	82,10
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.855.000	5.553.900	23.282.100	4.190.684	75,46	75,45
	- Thu từ khí thiên nhiên	1.661.000	0	1.830.364		110,20	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.132.000	3.092.760	13.489.570	2.264.841	74,40	73,23
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	26.274	26.274	656,85	656,85
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	397.000	397.000	815.909	815.909	205,52	205,52
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	64.000.000	11.495.320	59.346.608	10.647.986	92,73	92,63
	- Thuế giá trị gia tăng	35.966.000	6.473.880	30.942.428	5.569.637	86,03	86,03
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.018.000	4.863.240	27.380.910	4.928.564	101,34	101,34
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000.000	142.200	1.000.592	127.107	100,06	89,39
	- Thuế tài nguyên	16.000	16.000	22.678	22.678	141,74	141,74
5	Thuế thu nhập cá nhân	36.000.000	6.480.000	34.570.177	6.222.632	96,03	96,03
6	Thuế bảo vệ môi trường	8.850.000	596.664	8.512.566	568.234	96,19	95,24
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			3.156.855	568.234		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			5.355.711			
7	Lệ phí trước bạ	7.450.000	7.450.000	6.377.034	6.377.034	85,60	85,60
8	Thu phí, lệ phí	4.400.000	980.000	4.323.202	1.554.823	98,25	158,66
-	Phí và lệ phí trung ương			2.779.423	11.044		
-	Phí và lệ phí tỉnh			783.427	783.427		
-	Phí và lệ phí huyện			648.680	648.680		
-	Phí và lệ phí xã, phường			111.672	111.672		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	329	329		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000	200.000	365.244	365.244	182,62	182,62
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.500.000	5.500.000	4.571.734	4.571.734	83,12	83,12
12	Thu tiền sử dụng đất (*)	14.500.000	14.500.000	16.493.356	14.586.578	113,75	100,60
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	100.000	100.000	337.344	337.344	337,34	337,34
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	3.000.000	3.000.000	3.232.010	3.232.010	107,73	107,73
	Trong đó:						
-	Thuế giá trị gia tăng			862.812	862.812		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			250.028	250.028		
	- Thu nhập sau thuế TNDN			955.685	955.685		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.163.293	1.163.293		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			957	957		
16	Thu từ bán tài sản nhà nước			1.146.030	1.140.506		
17	Thu khác ngân sách	4.100.000	2.965.000	3.830.884	2.117.499	93,44	71,42
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			50.696	50.696		
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức			1.674.177	1.674.177		
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (**)	7.000.000	7.000.000	14.220.875	5.258.949	203,16	75,13
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô	12.570.000	0	24.305.535	0	193,36	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	108.000.000	0	108.018.771	213	100,02	
1	Thuế xuất khẩu	120.000		127.072	0	105,89	
2	Thuế nhập khẩu	25.480.000		20.332.812	0	79,80	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	12.500.000		11.606.033	0	92,85	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	100.000		102.458	0	102,46	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	69.800.000		75.466.063	0	108,12	
6	Thu khác	0		384.333	213		
IV	Thu viện trợ	0		1.080.175	1.080.175		
V	Các khoản huy động, đóng góp	0		219.749	219.749		
VI	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính						
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.026.611		2.977.682		73,95
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu		4.026.611		2.977.682		73,95
VIII	Thu kết dư năm trước (***)				46.157.244		
IX	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				25.408.383		
X	Thu bổ sung từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi thường xuyên		269.651				

Ghi chú:

(*) Số thu tiền sử dụng đất đã bao gồm số thu tiền sử dụng đất (1.906,778 tỷ đồng) Bộ Tài chính ghi thu cho Thành phố theo Công văn số 5456/TCT-KK ngày 31 tháng 12 năm 2018 (364,478 tỷ đồng), Công văn số 5457/TCT-KK ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Cục Thuế (1.542,300 tỷ đồng).

(**) Lợi nhuận được chia đã bao gồm khoản lợi nhuận được chia của các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn (8.960,976 tỷ đồng) theo thông báo của Bộ Tài chính tại Công văn số 5456/TCT-KK ngày 31 tháng 12 năm 2018 (8.905,791 tỷ đồng); Công văn số 5459/TCT-KK ngày 31 tháng 12 năm 2018 (55,185 tỷ đồng).

(***)Thu kết dư ngân sách địa phương đã trừ 1.000 tỷ đồng kết dư ngân sách để chi trả nợ gốc



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Biểu số 64/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách Thành nhất	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP (không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương)	86.865.626	66.303.571	20.562.055	93.226.905	67.304.461	25.922.444	107,32%	101,51%	126,07%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	82.839.015	62.276.960	20.562.055	90.253.659	64.370.658	25.883.001	108,95%	103,36%	125,88%
I	Chi đầu tư phát triển	36.165.171	36.165.171	-	22.976.481	19.786.265	3.190.216	63,53%	54,71%	
1	Chi đầu tư cho các dự án				22.040.917	18.918.450	3.122.467			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.245.046	4.245.046		4.440.372	3.925.149	515.223			
	Chi khoa học và công nghệ	655.950	655.950		268.871	268.871				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.000.000	3.000.000	-	2.538.481	2.464.254	74.227	84,62%	82,14%	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.500.000	14.500.000		7.244.167	7.112.540	131.627	49,96%	49,05%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật...				276.915	276.915	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	658.649	590.900	67.749			
II	Chi thường xuyên	36.500.000	16.804.736	19.695.264	36.772.233	16.170.905	20.601.328	100,75%	96,23%	104,60%
	Trong đó:									
2.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.264.071	2.591.173	8.672.898	11.358.043	2.412.389	8.945.654	100,83%	93,10%	103,14%
2.2	Chi Khoa học và công nghệ	730.249	730.249	-	520.972	520.972	-	71,34%	71,34%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.343.846	1.343.846	-	1.106.280	1.106.280	-	82,32%	82,32%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	-	11.400	11.400	-	100,00%	100,00%	
V	Dự phòng ngân sách	2.500.000	1.967.320	532.680						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.318.598	5.984.487	334.111						

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách Thành nhỏ	Ngân sách huyện
VII	Chi chuyển nguồn sang năm sau (*)	-	-	-	29.387.265	27.295.808	2.091.457			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	4.026.611	4.026.611	-	2.970.963	2.931.520	39.443	73,78%	72,80%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.026.611	4.026.611	-	2.970.963	2.931.520	39.443	73,78%	72,80%	
1	Vốn ngoài nước	2.935.400	2.935.400	-	1.724.751	1.724.751	-	58,76%	58,76%	
	Trong đó: + Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	2.864.000	2.864.000	-	1.685.181	1.685.181	-	58,84%	58,84%	
	- Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (vốn sự nghiệp)	38.000	38.000	-	35.994	35.994	-	94,72%	94,72%	
	- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2	30.000	30.000	-	3.576	3.576	-			
	- Dự án giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế	3.400	3.400	-	-	-	-			
2	Vốn trong nước	1.091.211	1.091.211	-	1.246.212	1.206.769	39.443	114,20%	110,59%	
	Trong đó: + Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	804.639	804.639	-	954.174	954.174	-	118,58%	118,58%	
	+ Chi Chương trình mục tiêu và một số chương trình, nhiệm vụ khác	286.572	286.572		292.038	252.595	39.443			
C	Chi trả ngân sách trung ương				2.283	2.283				

Ghi chú: (*) Số chi chuyển nguồn đã bao gồm 1.816,211 tỷ đồng là kế hoạch vốn chưa giải ngân của dự án 02 bệnh viện tuyến cuối mà Ủy ban nhân dân thành phố đã có Công văn số 3049/UBND-DA ngày 25 tháng 7 năm 2019 đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Y tế báo cáo Thủ tướng xin kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân.



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	78.822.539	83.824.215	106,35%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	12.518.968	16.519.754	131,96%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	66.303.571	67.304.461	101,51%
I	Chi đầu tư phát triển	36.165.171	19.786.265	54,71%
1	Chi đầu tư cho các dự án		18.918.450	
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		3.925.149	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		268.871	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		1.353.687	
1.4	Chi văn hóa thông tin		555.041	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		14.000	
1.6	Chi thể dục thể thao		77.978	
1.7	Chi bảo vệ môi trường		332.784	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		10.155.878	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		853.440	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		570.167	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật...		276.915	
3	Chi đầu tư phát triển khác		590.900	
II	Chi thường xuyên	16.804.736	16.170.905	96,23%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.591.173	2.412.389	93,10%
2	Chi khoa học và công nghệ	730.249	520.972	71,34%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	758.758	1.767.248	232,91%
4	Chi văn hóa thông tin	355.488	348.133	97,93%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	54.927	51.323	93,44%
6	Chi thể dục thể thao	362.647	406.682	112,14%
7	Chi bảo vệ môi trường	2.312.078	1.914.548	82,81%
8	Chi các hoạt động kinh tế	4.864.235	4.248.354	87,34%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.687.436	2.597.752	96,66%
10	Chi bảo đảm xã hội	1.267.329	1.070.685	84,48%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.343.846	1.106.280	82,32%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	100,00%
V	Dự phòng ngân sách	1.967.320		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.984.487		
VII	Chi chuyển nguồn (*)		27.295.808	
VIII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương	4.026.611	2.931.520	72,80%
IX	Chi nộp ngân sách Trung ương		2.283	

Ghi chú: (*) Số chi chuyển nguồn đã bao gồm 1.816,211 tỷ đồng là kế hoạch vốn chưa giải ngân của dự án 02 bệnh viện tuyến cuối mà Ủy ban nhân dân thành phố đã có Công văn số 3049/UBND-DA ngày 25 tháng 7 năm 2019 đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Y tế báo cáo Thủ tướng xin kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân.

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
69	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình quân Tân Phú										99.107	99.107													
70	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình quân Thủ Đức										391.825	391.825													
71	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 1										75.274	75.274													
72	Ban quản lý Đường sắt đô thị	135.332		332	135.000						255.641	143.806	31			111.804	111.804								
73	Ban quản lý Khu Công nghệ cao Tp.HCM	83.246		83.246							52.039		52.039			-									
74	Ban Quản lý Khu công viên Lịch sử - Văn hoá - Dân tộc	31.720		31.720							29.777		29.777			-									
75	Ban Quản lý Khu đô thị Tây bắc	7.806		7.806							7.396		7.396			-									
76	Ban Quản lý Khu đô thị Thủ Thiêm	11.621		11.621							10.575		10.575			-									
77	Ban quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao Tp.HCM	100.949		100.949							119.788	41.045	78.743			-									
78	Ban quản lý rừng phòng hộ Cần Giờ										11.651	11.651													
79	Ban Quản lý Xây dựng Trung tâm Triển Lãm Quy Hoạch Thành phố										35.733	35.733													
80	Bảo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam	1.200		1.200							900		900												
81	Bảo hiểm xã hội Tp HCM	47.088		47.088							46.293		46.293			-									
82	Bảo Nhân dân	10.000		10.000							10.000		10.000			-									
83	Bảo tàng Hồ Chí Minh										2.356	2.356													
84	Bệnh viện An Bình										15		15												
85	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới										216		216												
86	Bệnh viện Bình Dân										3.365		3.365												
87	Bệnh viện Chợ Rẫy										4.877		4.877												
88	Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức										184		184												
89	Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn										23		23												
90	Bệnh viện Hùng Vương										84.776		84.776												
91	Bệnh viện Nguyễn Trãi										4.848		4.848												
92	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương										20.486		20.486												
93	Bệnh viện Nhân ái										711		711												
94	Bệnh viện Nhân dân 115										98.297		98.297												
95	Bệnh viện Nhân dân Gia Định										9.174		9.174												
96	Bệnh viện Nhi Đồng 1										33.338		33.338												
97	Bệnh viện Nhi Đồng 2										25		25												
98	Bệnh viện phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp										375		375												
99	Bệnh Viện Quân 2										8.116		8.116												
100	Bệnh Viện Quân 8										50		50												
101	Bệnh Viện Quân Bình Tân										37		37												
102	Bệnh viện Quân v 7A										7.572		7.572												
103	Bệnh Viện Tai Mũi Họng										14		14												
104	Bệnh viện Trung Vương										17.788		17.788												
105	Bệnh viện Truyền máu Huyết học										5.564		5.564												
106	Bệnh viện Từ Dũ										30.467		30.467												
107	Bệnh viện Ung bướu										26		26												

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
108	Bệnh viện Y học Cổ truyền										20.272	20.272													
109	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng	10.828		10.828							12.191		12.191				-								
110	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	134.439		134.439							182.632		182.632				-								
111	Cảng Vụ Đường Thủy Nội Địa Thành phố Hồ Chí Minh										15.831	15.831													
112	Câu lạc bộ Bơi lội Phú Thọ										437	437													
113	Chi các nội dung khác (hoàn trả các khoản thu năm trước, hỗ trợ Quỹ CNC9, hỗ trợ Trung tâm chính hình phục hồi chức năng, trung mua nhà, bồi thường...)	349.078		349.078							265.273		265.273				-								
114	Chi cục Bảo vệ môi trường TPHCM										4.036	4.036													
115	Chi cục Chăn nuôi và Thú y										18.690	18.690													
116	Chi đầu tư phát triển (dự toán giao đầu năm)	36.165.171	36.165.171								-														
117	Chi hỗ trợ các địa phương trong và ngoài nước	127.750		127.750							107.906		107.906				-								



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN - HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	16.519.754	12.518.968	4.000.786	-	4.000.786	2.965.789	1.034.997	-	16.519.754	12.518.968	4.000.786	-	4.000.786	2.965.789	1.034.997	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
1	Quận 1	10.161	-	10.161	-	10.161	6.000	4.161	-	10.161	-	10.161	-	10.161	6.000	4.161	-	100%		100%		100%	100%	100%	
2	Quận 2	339.769	232.771	106.998	-	106.998	86.212	20.786	-	339.769	232.771	106.998	-	106.998	86.212	20.786	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
3	Quận 3	51.552	20.000	31.552	-	31.552	10.729	20.823	-	51.552	20.000	31.552	-	31.552	10.729	20.823	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
4	Quận 4	397.595	322.605	74.990	-	74.990	23.520	51.470	-	397.595	322.605	74.990	-	74.990	23.520	51.470	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
5	Quận 5	480.692	414.335	66.357	-	66.357	25.430	40.927	-	480.692	414.335	66.357	-	66.357	25.430	40.927	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
6	Quận 6	699.607	586.829	112.778	-	112.778	73.393	39.385	-	699.607	586.829	112.778	-	112.778	73.393	39.385	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
7	Quận 7	322.441	152.630	169.811	-	169.811	165.631	4.180	-	322.441	152.630	169.811	-	169.811	165.631	4.180	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
8	Quận 8	820.094	654.765	165.329	-	165.329	84.818	80.511	-	820.094	654.765	165.329	-	165.329	84.818	80.511	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
9	Quận 9	748.292	585.712	162.580	-	162.580	128.970	33.610	-	748.292	585.712	162.580	-	162.580	128.970	33.610	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
10	Quận 10	338.641	298.270	40.371	-	40.371	34.319	6.052	-	338.641	298.270	40.371	-	40.371	34.319	6.052	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
11	Quận 11	642.019	539.669	102.350	-	102.350	50.687	51.663	-	642.019	539.669	102.350	-	102.350	50.687	51.663	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
12	Quận 12	948.074	699.035	249.039	-	249.039	214.244	34.795	-	948.074	699.035	249.039	-	249.039	214.244	34.795	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
13	Phú Nhuận	221.215	188.697	32.518	-	32.518	25.900	6.618	-	221.215	188.697	32.518	-	32.518	25.900	6.618	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
14	Gò Vấp	1.089.262	952.774	136.488	-	136.488	99.115	37.373	-	1.089.262	952.774	136.488	-	136.488	99.115	37.373	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
15	Bình Thạnh	485.595	314.214	171.381	-	171.381	133.619	37.762	-	485.595	314.214	171.381	-	171.381	133.619	37.762	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
16	Tân Bình	558.598	494.654	63.944	-	63.944	59.108	4.836	-	558.598	494.654	63.944	-	63.944	59.108	4.836	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
17	Tân Phú	711.321	597.846	113.475	-	113.475	48.630	64.845	-	711.321	597.846	113.475	-	113.475	48.630	64.845	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
18	Bình Tân	962.203	766.437	195.766	-	195.766	150.593	45.173	-	962.203	766.437	195.766	-	195.766	150.593	45.173	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
19	Thủ Đức	970.262	692.704	277.558	-	277.558	252.411	25.147	-	970.262	692.704	277.558	-	277.558	252.411	25.147	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
20	Củ Chi	1.445.958	1.173.926	272.032	-	272.032	121.939	150.093	-	1.445.958	1.173.926	272.032	-	272.032	121.939	150.093	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
21	Hóc Môn	1.122.418	990.409	132.009	-	132.009	54.592	77.417	-	1.122.418	990.409	132.009	-	132.009	54.592	77.417	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
22	Bình Chánh	1.186.811	969.641	217.170	-	217.170	126.631	90.539	-	1.186.811	969.641	217.170	-	217.170	126.631	90.539	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
23	Nhà Bè	747.984	392.425	355.559	-	355.559	326.550	29.009	-	747.984	392.425	355.559	-	355.559	326.550	29.009	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
24	Cần Giờ	1.219.188	478.620	740.568	-	740.568	662.748	77.820	-	1.219.188	478.620	740.568	-	740.568	662.748	77.820	-	100%	100%	100%		100%	100%	100%	



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHÁC NĂM 2018
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

STT		Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										Đơn vị: Triệu đồng		
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trọng đó					
					Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp				
																					Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Tổng số
A	B	C	1=2+3	2			3			5	9	10			11	12	13	14	15		16=5/1	17=6/2	18=7/3	
		TỔNG SỐ	4.390.990	3.774.470	3.723.550	50.920	616.520	512.005	104.515	3.123.664	2.639.355	954.174	954.174	0	1.685.181	484.309	444.739	292.038	152.701	39.570	71,14	69,93	78,56	
A		Ngân sách tỉnh	4.227.219	3.685.166	3.685.166	0	542.053	504.877	37.176	2.979.347	2.639.355	954.174	954.174	0	1.685.181	339.992	300.422	252.595	47.827	39.570	70,48	71,62	62,72	
I		CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	70.671	0	0	0	70.671	36.415	34.256	96.641	0	0	0	0	0	96.641	96.641	51.210	45.431	0	136,75		136,75	
I		Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	45.856	0	0	0	45.856	11.600	34.256	50.209	0	0	0	0	0	50.209	50.209	10.998	39.211	0	109,49		109,49	
1.1		Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	19.445	0			19.445	5.327	14.118	25.579	0	0				25.579	25.579	5.187	20.392		131,55		131,55	
		Hoạt động phòng, chống lao	5.252	0			5.252	1.927	3.325	4.882	0	0				4.882	4.882	1.927	2.955		92,96		92,96	
		Hoạt động phòng, chống phong	503	0			503	503	0	911	0	0				911	911	503	408		181,11		181,11	
		Hoạt động phòng, chống rét	333	0			333	222	111	342	0	0				342	342	222	120		102,70		102,70	
		Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết	2.704	0			2.704	1.193	1.511	4.450	0	0				4.450	4.450	1.193	3.257		164,57		164,57	
		Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	8.008	0			8.008	938	7.070	11.734	0	0				11.734	11.734	938	10.796		146,53		146,53	
		Hoạt động phòng, chống ung thư	800	0			800	350	450	753	0	0				753	753	350	403		94,13		94,13	
		Hoạt động phòng, chống bệnh tim mạch	190	0			190	54	136	272	0	0				272	272	54	218		143,16		143,16	
		Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu iốt	230	0			230	60	170	1.655	0	0				1.655	1.655	0	1.655		719,57		719,57	
		Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản	80	0			80	80	0	0	0	0				0	0	0	0		0,00		0,00	
		Hoạt động Y tế trường học	1.345	0			1.345	0	1.345	580	0	0				580	580	0	580		43,12		43,12	
1.2		Dự án 2: tiêm chủng mở rộng	2.202	0			2.202	2.202	4.247	4.247	0	0				4.247	4.247	4.247	4.247		192,87		192,87	
1.3		Dự án 3: Dân số và phát triển	8.814	0			8.814	2.048	6.766	6.440	0	0				6.440	6.440	2.048	4.392		73,07		73,07	
		Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	6.905	0			6.905	1.133	5.772	4.162	0	0				4.162	4.162	1.133	3.029		60,28		60,28	
		Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản	674	0			674	130	544	656	0	0				656	656	130	526		97,33		97,33	
		Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	1.235	0			1.235	785	450	1.622	0	0				1.622	1.622	785	837		131,34		131,34	
1.4		Dự án 4: An toàn thực phẩm	1.975	0			1.975	1.975	0	0	0	0				0	0	0	0		0,00		0,00	
1.5		Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS	11.850	0			11.850	1.040	10.810	10.859	0	0				10.859	10.859	1.040	9.819		91,64		91,64	
1.6		Dự án 6: bảo đảm máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học	60	0			60	60	0	98	0	0				98	98	60	38		163,33		163,33	
1.7		Dự án 7: quần dân y kết hợp	380	0			380	20	360	343	0	0				343	343	20	323		90,26		90,26	
1.8		Dự án 8: Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế	1.130	0			1.130	1.130	0	2.643	0	0				2.643	2.643	2.643	0		233,89		233,89	
		Truyền thông Y tế - Dân số	174	0			174	174	0	2.643	0	0				2.643	2.643	2.643			1518,97		1518,97	
		Truyền thông Y tế - Dân số	196	0			196	196	0	0	0	0				0	0				0,00		0,00	
		Truyền thông an toàn vệ sinh thực phẩm	760	0			760	760	0	0	0	0				0	0				0,00		0,00	
2		CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	18.905	0	0	0	18.905	18.905	0	34.933	0	0	0	0	0	34.933	34.933	34.933	0	0	184,78		184,78	
		Dự án: đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp	16.000	0	0	0	16.000	16.000	0	30.987	0	0	0	0	0	30.987	30.987	30.987	0	0	193,67		193,67	
		Trường Cao đẳng nghề thành phố Hồ Chí Minh	10.000	0			10.000	10.000	0	25.000	0	0				25.000	25.000	25.000			250,00		250,00	
		Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng	3.000	0			3.000	3.000	0	2.995	0	0				2.995	2.995	2.995			99,83		99,83	

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán											So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		
				Đầu tư phát triển							Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Vốn ngoài nước				
A	B	C	1=2+3	2		3			5	9	10			11	12	13	14	15		16=5/1	17=6/2	18=7/3	
	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	3.000	0		3.000	3.000		2.992	0	0				2.992	2.992	2.992			99,73		99,73	
	Dự án: phát triển thị trường lao động và việc làm		2.380	0	0	0	2.380	2.380	0	3.591	0	0	0	0	3.591	3.591	3.591	0	0	150,88		150,88	
	Hỗ trợ hoạt động giao dịch việc làm (120 trđ); Phát triển mạng lưới thông tin việc làm, cơ sở dữ liệu người tìm việc, việc tìm người của các Trung tâm dịch vụ việc làm và của cả hệ thống dịch vụ việc làm (80 trđ)	Trung tâm dịch vụ việc làm thành phố	200	0		200	200		369	0	0				369	369	369			184,50		184,50	
	Cơ sở dữ liệu cung cầu lao động	Sở LĐTBXH	2.180	0		2.180	2.180		3.222	0	0				3.222	3.222	3.222			147,80		147,80	
	Dự án: Chương trình quốc gia an toàn vệ sinh lao động		525	0	0	0	525	525	0	355	0	0	0	0	355	355	355	0	0	67,62		67,62	
	Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động	Sở LĐTBXH	110	0		110	110		0	0	0				0	0				0,00		0,00	
	Tư vấn, hỗ trợ áp dụng các biện pháp kỹ thuật phòng chống tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	Sở LĐTBXH	200	0		200	200		0	0	0				0	0				0,00		0,00	
	Tuyên truyền giáo dục huấn luyện, tư vấn về an toàn, vệ sinh lao động	Viện khoa học an toàn, vệ sinh lao động TP.HCM	215	0		215	215		355	0	0				355	355	355			165,12		165,12	
3	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		70	0	0	0	70	70	0	139	0	0	0	0	139	139	139	0	0	198,57		198,57	
	Dự án hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới	Sở LĐTBXH	70	0		70	70		139	0	0				139	139	139			198,57		198,57	
4	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm	Công an thành phố	5.140	0		5.140	5.140		11.360	0	0				11.360	11.360	5.140	6.220		221,01		221,01	
5	Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu		700	0		700	700		0	0	0				0	0				0,00		0,00	
II	BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC		4.156.548	3.685.166	3.685.166	0	471.382	468.462	2.920	2.882.706	2.639.355	954.174	954.174	0	1.685.181	243.351	203.781	201.385	2.396	39.570	69,35	71,62	51,63
1	Dự án chống ngập TPHCM (Bờ tả sông Sài Gòn (Cầu Ngang - Thủ Thiêm); Hệ thống thoát nước 04 KM đê bao khu vực Thủ Đức bờ tả sông SG)		158.000	158.000	158.000	0	0	0	0	158.282	158.282	158.282	158.282	0	0	0	0	0	0	100,18	100,18		
		Ban Quản lý dự án 1547	158.000	158.000	158.000	0				158.282	158.282	158.282	158.282			0	0				100,18	100,18	
2	Đầu tư 02 bệnh viện tuyến cuối: Bệnh viện Nhi đồng và Bệnh viện Ung bướu tại Quận 9	Ban Quản lý ĐTXD các công trình thuộc Sở Y tế	642.639	642.639	642.639	0				795.892	795.892	795.892	795.892			0	0				123,85	123,85	
3	Dự án Cải thiện môi trường nước GD2	BQL ĐTXDCT Giao thông - Đô thị	2.404.000	2.404.000	2.404.000	0				1.236.091	1.236.091	0		1.236.091	0	0					51,42	0,00	
4	Dự án Vệ sinh môi trường thành phố GD 2	BQL DA Vệ sinh môi trường thành phố	321.000	321.000	321.000	0				320.759	320.759	0		320.759	0	0					99,92	0,00	
5	- Dự án Đầu tư xây dựng tuyến tàu điện ngầm số 2 thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Tham Lương	BQL Đường sắt Đô thị	135.000	135.000	135.000	0				111.804	111.804	0		111.804	0	0					82,82	0,00	
6	Dự án Giao thông đô thị bên vũng cho chuyển tàu điện ngầm số 2 TPHCM		4.000	4.000	4.000	0				0	0	0			0	0					0,00	0,00	
7	Thu hồi vốn ứng trước Đề án xây dựng nông thôn mới tại xã Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi		4.000	4.000	4.000																		
8	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương năm 2018	Quý Bảo trì đường bộ thành phố	191.717	0		191.717	191.717		62.109	0	0				62.109	62.109	62.109			32,40		32,40	
9	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật	Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật	1.435	0		1.435	1.435		2.478	0	0				2.478	2.478	1.435	1.043		172,68		172,68	

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Vốn ngoài nước	Tổng số	Trong đó					
				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố					Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp				
											Tổng	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Vốn ngoài nước						Tổng	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	
A	B	C	1=2+3	2			3		5	9	10			11	12	13	14	15		16=5/1	17=6/2	18=7/3	
10	Hỗ trợ các hội nhà báo	Hội Nhà báo	320	0			320	320	320	0	0				320	320	320			100,00		100,00	
11	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		203.590	0			203.590	203.590	137.521	0	0				137.521	137.521	137.521			67,55		67,55	
		Công an thành phố	142.513	0			142.513	142.513	137.521	0	0				137.521	137.521	137.521						
12	Chương trình hỗ trợ chính sách y tế (Đề án vệ tinh)		30.000	0			30.000	30.000	3.576	0	0				3.576	0		3.576	11,92		11,92		
		Bệnh viện Nhân dân Gia Định	478	0			478	478	246	0	0				246	0		246	51,46		51,46		
		Bệnh viện Từ Dũ	4.162	0			4.162	4.162	85	0	0				85	0		85	2,04		2,04		
		Bệnh viện Chấn Thương Chính Hình	4.807	0			4.807	4.807	654	0	0				654	0		654	13,61		13,61		
		Bệnh viện Nhi Đồng 1	1.985	0			1.985	1.985	0	0	0				0	0		0	0,00		0,00		
		Bệnh viện Nhi Đồng 2	2.111	0			2.111	2.111	1.035	0	0				1.035	0		1.035	49,03		49,03		
		Bệnh viện Ung Bướu	11.191	0			11.191	11.191	1.478	0	0				1.478	0		1.478	13,21		13,21		
		Bệnh viện Hùng Vương	4.526	0			4.526	4.526	0	0	0				0	0		0	0,00		0,00		
		Bệnh viện Nhân dân 115	740	0			740	740	78	0	0				78	0		78	10,54		10,54		
13	Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm – khoản vay bổ sung thành phố Hồ Chí Minh	Ban Quản lý Điều hành Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm	40.920	0			40.920	38.000	2.920	37.347	0	0			37.347	1.353		1.353	35,994	91,27		91,27	
14	Dự án Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế		3.400	0			3.400	3.400	0	0	0				0	0			0,00		0,00		
15	- Dự án "Hiệu quả năng lượng cho cấp nước thành phố Hồ Chí Minh" (GTGC vốn viện trợ không hoàn lại cho Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV)	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	16.527	16.527	16.527				16.527	16.527				16.527					100,00	100,00			
B		Ngân sách huyện	163.771	89.304	38.384	50.920	74.467	7.128	67.339	144.317	0	0	0	0	0	144.317	144.317	39.443	104.874	0	88,12	0,00	193,80
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		74.467	0	0	0	74.467	7.128	67.339	80.269	0	0	0	0	0	80.269	80.269	12.011	68.258	0	107,79		107,79
I	CTMT y tế - dân số		55.057	0	0	0	55.057	1.128	53.929	59.497	0	0	0	0	0	59.497	59.497	1.128	58.369	0	108,06		108,06
		Quận 1	1.402	0			1.402	23	1.379	1.370	0	0			1.370	1.370	23	1.347		97,74		97,74	
		Quận 2	1.070	0			1.070	30	1.040	1.226	0	0			1.226	1.226	30	1.196		114,61		114,61	
		Quận 3	1.509	0			1.509	31	1.478	1.748	0	0			1.748	1.748	31	1.717		115,84		115,84	
		Quận 4	1.389	0			1.389	66	1.323	1.473	0	0			1.473	1.473	66	1.407		106,02		106,02	
		Quận 5	1.435	0			1.435	36	1.399	1.413	0	0			1.413	1.413	36	1.377		98,44		98,44	
		Quận 6	1.774	0			1.774	40	1.734	1.756	0	0			1.756	1.756	40	1.716		99,00		99,00	
		Quận 7	1.728	0			1.728	34	1.694	1.339	0	0			1.339	1.339	34	1.305		77,48		77,48	
		Quận 8	2.680	0			2.680	43	2.637	3.076	0	0			3.076	3.076	43	3.033		114,78		114,78	
		Quận 9	1.932	0			1.932	40	1.892	1.973	0	0			1.973	1.973	40	1.933		102,14		102,14	
		Quận 10	1.625	0			1.625	32	1.593	1.883	0	0			1.883	1.883	32	1.851		115,87		115,87	
		Quận 11	1.601	0			1.601	45	1.556	1.597	0	0			1.597	1.597	45	1.552		99,74		99,74	
		Quận 12	3.016	0			3.016	45	2.971	3.481	0	0			3.481	3.481	45	3.436		115,41		115,41	
		Phủ Nhuận	1.362	0			1.362	39	1.323	1.581	0	0			1.581	1.581	39	1.542		116,06		116,06	
		Gò Vấp	3.607	0			3.607	41	3.566	4.141	0	0			4.141	4.141	41	4.100		114,80		114,80	
		Bình Thạnh	3.175	0			3.175	97	3.078	3.757	0	0			3.757	3.757	97	3.660		118,33		118,33	
		Tân Bình	2.729	0			2.729	39	2.690	3.009	0	0			3.009	3.009	39	2.970		110,26		110,26	
		Tân Phú	2.700	0			2.700	56	2.644	3.133	0	0			3.133	3.133	56	3.077		116,02		116,02	
		Bình Tân	4.161	0			4.161	34	4.127	3.963	0	0			3.963	3.963	34	3.929		95,24		95,24	
		Thủ Đức	2.873	0			2.873	46	2.827	3.347	0	0			3.347	3.347	46	3.301		116,49		116,49	
		Củ Chi	3.236	0			3.236	67	3.169	3.240	0	0			3.240	3.240	67	3.173		100,11		100,11	
		Hóc Môn	3.148	0			3.148	79	3.069	3.740	0	0			3.740	3.740	79	3.661		118,81		118,81	
		Bình Chánh	3.743	0			3.743	43	3.700	4.141	0	0			4.141	4.141	43	4.098		110,62		110,62	
		Nhà Bè	1.085	0			1.085	19	1.066	1.202	0	0			1.202	1.202	19	1.183		110,81		110,81	
		Cần Giờ	2.077	0			2.077	103	1.974	1.910	0	0			1.910	1.910	103	1.807		91,96		91,96	
II	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động		19.410				19.410	6.000	13.410	20.772					20.772	20.772	10.883	9.889		107,02		107,02	
		Quận 1	0	0			0	0	0	0	0	0			0	0	0	0					
		Quận 2	0	0			0	0	0	0	0	0			0	0	0	0					
		Quận 3	3.000	0			3.000	3.000	0	0	0	0			0	0	0	0		0,00		0,00	
		Quận 4	0	0			0	0	0	0	0	0			0	0	0	0					
		Quận 5	3.000	0			3.000	3.000	0	7.883	0	0			7.883	7.883	7.883	0		262,77		262,77	
		Quận 6	0	0			0	0	0	0	0	0			0	0	0	0					

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán											So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					
				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố					Chi đầu tư phát triển			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								
											Tổng	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố		Tổng				Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Vốn ngoài nước		
A	B	C	1=2+3	2		3			5	9	10			11	12	13	14	15		16=5/1	17=6/2	18=7/3	
		Quận 7	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Quận 8	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Quận 9	740	0		740	0	740	737	0	0				737	737	0	737		99,53		99,53	
		Quận 10	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Quận 11	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Quận 12	517	0		517	0	517	396	0	0				396	396	0	396		76,57		76,57	
		Phủ Nhuận	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Gò Vấp	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Bình Thạnh	229	0		229	0	229	0	0	0				0	0	0	0		0,00		0,00	
		Tân Bình	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Tân Phú	0	0		0	0	0	0	0	0				0	0	0	0					
		Bình Tân	228	0		228	0	228	0	0	0				0	0	0	0		0,00		0,00	
		Thủ Đức	447	0		447	0	447	3.000	0	0				3.000	3.000	3.000	0		671,14		671,14	
		Củ Chi	4.360	0		4.360	0	4.360	3.153	0	0				3.153	3.153	0	3.153		72,31		72,31	
		Hóc Môn	1.262	0		1.262	0	1.262	1.863	0	0				1.863	1.863	0	1.863		147,61		147,61	
		Bình Chánh	3.586	0		3.586	0	3.586	2.527	0	0				2.527	2.527	0	2.527		70,47		70,47	
		Nhà Bè	2.041	0		2.041	0	2.041	593	0	0				593	593	0	593		29,06		29,06	
		Cần Giờ	0	0		0	0	0	621	0	0				621	621	0	621					
II	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC		89.304	89.304	38.384	50.920	-	-	-	64.048	-	-	-	-	-	64.048	64.048	27.432	36.616	-	71,72	0,00	
	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg (1)		89.304	89.304	38.384	50.920	-	-	-	64.048	-	-	-	-	-	64.048	64.048	27.432	36.616	-	71,7191	0	
		Quận 1	1.828	1.828	736	1.092				140						140	140	140	-		7,65864		
		Quận 2	1.053	1.053	512	541				1.050						1.050	1.050	512	538				
		Quận 3	2.500	2.500	1.088	1.412				40						40	40	40	-				
		Quận 4	2.397	2.397	976	1.421				-						-	-	-	-				
		Quận 5	1.033	1.033	544	489				-						-	-	-	-				
		Quận 6	1.920	1.920	928	992				-						-	-	-	-				
		Quận 7	1.580	1.580	688	892				-						-	-	-	-				
		Quận 8	692	692	304	388				692						692	692	304	388				
		Quận 9	1.260	1.260	512	748				-						-	-	-	-				
		Quận 10	1.840	1.840	784	1.056				1.733						1.733	1.733	784	949				
		Quận 11	1.380	1.380	560	820				-						-	-	-	-				
		Quận 12	520	520	224	296				520						520	520	224	296				
		Quận Phú Nhuận	820	820	384	436				740						740	740	384	356				
		Quận Gò Vấp	4.437	4.437	1.904	2.533				4.437						4.437	4.437	1.904	2.533				
		Quận Bình Thạnh	2.620	2.620	1.056	1.564				-						-	-	-	-				
		Quận Tân Bình	-	-						-						-	-	-	-				
		Quận Tân Phú	640	640	272	368				640						640	640	272	368				
		Quận Bình Tân	1.680	1.680	720	960				300						300	300	300	-				
		Quận Thủ Đức	-	-						-						-	-	-	-				
		Huyện Củ Chi	39.040	39.040	16.640	22.400				38.660						38.660	38.660	16.640	22.020				
		Huyện Hóc Môn	3.280	3.280	1.408	1.872				920						920	920	920	-				
		Huyện Bình Chánh	1.860	1.860	848	1.012				1.776						1.776	1.776	848	928				
		Huyện Nhà Bè	2.140	2.140	752	1.388												0	0				
		Huyện Cần Giờ	12.400	12.400	4160	8240												4.160	8240				

Ghi chú

(1) Chênh lệch giữa dự toán ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương và số đã phân bổ cho 24 quận huyện là 2.384 triệu đồng là số kinh phí chuyển nguồn sang năm 2019 tiếp tục thực hiện